

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN K
THÀNH PHỐ H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2023/KDTM-ST

Ngày: 14-7-2023

V/v tranh chấp hợp đồng
tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN K, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Thị Chính

Ông Lê Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hào – Thư ký Tòa án nhân dân quận K, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận K, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2022/TLST-KDTM ngày 11/11/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 367/2023/QĐST-KDTM ngày 09/6/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 267/2023/QĐST-KDTM, ngày 28/6/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V (V1); địa chỉ: Số H L, quận Đ, thành phố Hà Nội; đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị V1.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hà Quang H – Cán bộ xử lý nợ (Theo văn bản ủy quyền số 25/2020/UQ-HĐQT, ngày 07/7/2020; số 05/2022/UQ-LCC-KHDNMB1, ngày 10/6/2022); (Có mặt).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần D1 (Viết tắt là Công ty D1); địa chỉ: Số F đường T, phường N, quận K, thành phố H;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Quỳnh A – Giám đốc Cổ phần Dịch vụ Vận tải quốc tế D1; (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phùng Thị L; địa chỉ: Tổ K, phường N, quận K, thành phố H; (Vắng mặt).

- Ông Nguyễn Mạnh T; địa chỉ: Tổ K, phường N, quận K, thành phố H; (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ghi ngày 5/8/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày:*

Ngân hàng TMCP V – Chi nhánh H2 và Công ty Cổ phần D1 (Người đại diện theo pháp luật tại thời điểm ký hợp đồng là bà Phùng Thị L, người đại diện theo pháp luật tại thời điểm khởi kiện là bà Nguyễn Quỳnh A) có ký các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng 1:

Ngày 21/8/2018 V1 đã cấp thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm cho Công ty D1 với hạn mức là 100.000.000 đồng; thời hạn sử dụng thẻ là 60 tháng; lãi suất trong hạn là 25%/năm, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo quy định.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng Công ty D1 đã sử dụng thẻ từ ngày 24/8/2018, quá trình sử dụng thẻ Công ty D1 đã sử dụng số tiền là 2.274.265.154 đồng, đã thanh toán số tiền là 2.035.829.910 đồng, tính đến ngày 14/7/2023 Công Ty D1 còn nợ số tiền là 234.435.243 đồng; trong đó nợ gốc là 99.784.285 đồng, nợ lãi là 138.650.958 đồng.

- Hợp đồng tín dụng 2:

Ngày 12/11/2018 V1 – Chi nhánh H2 và Công ty D1 có ký hợp đồng tín dụng số 091118-3564874-01- SME, với nội dung Công ty D1 vay V1 số tiền là 245.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh trả góp định kỳ, bổ sung vốn để mở rộng, phát triển kinh doanh, mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng và sửa chữa nhà xưởng, văn phòng; phương thức giải ngân là chuyển khoản vào tài khoản thanh toán của Người thụ hưởng; lãi suất là 15,6%/năm và mức lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần;

Ngày 13/11/2018 V1 đã giải ngân theo Hợp đồng tín dụng, Công ty D1 đã nhận đủ số tiền là 245.000.000 đồng và đã ký khế ước nhận nợ. Sau khi giải ngân Công ty D1 đã thanh toán trả V1 số tiền là 178.172.544 đồng; trong đó trả tiền gốc là 129.200.000 đồng, trả lãi là 48.972.544 đồng.

Tính đến ngày 14/7/2023 Công ty D1 còn nợ V1 số tiền của hợp đồng tín dụng này là 195.679.442 đồng; trong đó nợ gốc là 115.819.977 đồng, lãi là 79.641.572 đồng (lãi trong hạn là 729.642 đồng, lãi quá hạn là 78.911.930 đồng) và phạt chậm trả lãi là 217.893 đồng.

- Hợp đồng tín dụng 3:

Ngày 30/11/2018 V1 – Chi nhánh H2 và Công ty D1 có ký hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME, với nội dung Công ty D1 vay V1 số tiền là 544.000.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng, mục đích vay là H1 thanh toán tiền

mua 01 xe ô tô; phương thức giải ngân một lần chuyển khoản vào tài khoản bên vay; lãi suất là 11,3%/năm và mức lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần.

Để đảm bảo khoản vay nêu trên ngày 30/11/2018 V1 và Công ty H3 đã ký hợp đồng thế chấp số 30118-356487-01-SME/TC, tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con nhãn hiệu Mazda, số loại 3, biển kiểm soát: XXA-398.17 mang tên Công ty Cổ phần D1.

Ngày 30/11/2018 V1 đã giải ngân theo Hợp đồng tín dụng, Công ty D1 đã nhận đủ số tiền là 544.000.000 đồng và đã ký khế ước nhận nợ.

Sau khi giải ngân Công ty H3 đã thanh toán trả V1 số tiền là 289.416.712 đồng; trong đó trả tiền gốc là 210.694.049 đồng, trả lãi là 78.722.663 đồng.

Tính đến ngày 14/7/2023 Công ty D1 còn nợ V1 số tiền của hợp đồng tín dụng này là 493.826.496 đồng; trong đó nợ gốc là 333.305.951 đồng, nợ lãi là 159.116.752 đồng (trong đó lãi trong hạn là 4.620.237 đồng, lãi quá hạn là 154.496.515 đồng) và phạt chậm trả lãi là 1.403.793 đồng.

V1 yêu cầu Công ty D1 phải thanh toán tổng số tiền còn nợ của 3 hợp đồng tín dụng nêu trên tính đến ngày 14/7/2023 là 927.941.181 đồng và tiếp tục phải trả các khoản lãi và chi phí phát sinh cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp Công ty D1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì V1 yêu cầu bà Phùng Thị L (Sinh năm 1978) và ông Nguyễn Mạnh T (Sinh năm 1968); cùng địa chỉ: Tổ K, phường N, quận K, thành phố H phải trả nợ thay cho Công ty D1 như đã cam kết tại Hợp đồng bảo lãnh số 01 và số 02 ngày 22/6/2018.

Trường hợp Công ty D1 và những người bảo lãnh không thanh toán được khoản nợ nêu trên, V1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là xe ô tô con nhãn hiệu Mazda 3, biển kiểm soát XXA-398.17 để thu hồi nợ.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phùng Thị L trình bày:***

Tại thời điểm năm 2018 bà Phùng Thị L là giám đốc Công ty Cổ phần D1; ông Nguyễn Mạnh T (Chồng của bà L) là cổ đông, Nguyễn Quỳnh A là cổ đông. Hiện nay bà Nguyễn Quỳnh A là người đại diện theo pháp luật.

Do Công ty cần vốn làm ăn nên ngày 12/11/2018, các thành viên trong công ty đã họp đại hội cổ đông và đã thống nhất vay vốn kinh doanh, tổng hạn mức đề nghị cấp tín dụng từ V1 trong khoản thời gian từ ngày 12/11/2018 đến hết ngày 12/11/2019 là 4.500.000.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngày 13/11/2018 Công ty đã vay của V1 số tiền là 245.000.000 đồng, (Hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 091118.3564874-01-SME.

Ngày 30/11/2018 Công ty đã vay của V1 số tiền là 544.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi bốn triệu đồng), theo Hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME.

Ngày 21/8/2018 V1 đã cấp thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm cho Công ty với hạn mức là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Đối với khoản vay ngày 13/11/2018 là 245.000.000 đồng, Công ty đã tắt toán từ tháng 3/2020. Hiện nay không còn nợ khoản tiền này nữa. Việc Ngân hàng yêu cầu Công ty phải thanh toán khoản tiền còn nợ của hợp đồng này tính đến ngày 19/11/2022 là 186.174.888 đồng (trong đó nợ gốc là 115.800.000 đồng, nợ lãi là 62.685.201 đồng, phạt chậm trả lãi là 7.698.687 đồng) là không chính xác. Tôi đã thanh toán xong khoản này, không chấp nhận trả khoản tiền này như yêu cầu của V1; tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc tôi đã tắt toán khoản này tôi sẽ cung cấp cho Tòa án sau.

- Đối với khoản vay ngày 30/11/2018 là 544.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi bốn triệu đồng). V1 yêu cầu Công ty phải thanh toán khoản tiền tính đến ngày 19/11/2022 là 474.848.488 đồng (trong đó nợ gốc là 333.305.951 đồng, nợ lãi là 125.679.772 đồng, phạt chậm trả lãi là 15.862.765 đồng) là chính xác. Để đảm bảo khoản vay này Công ty có thể chấp 01 xe ô tô con nhãn hiệu MAZDA, số loại 3, Biển kiểm soát XXA-398.17 là tài sản của Công ty. (Theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 30118-356487-01-SME/TC ngày 30/11/2018.

- Đối với khoản vay ngày 21/8/2018, là khoản vay từ thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm, với hạn mức là 100.000.000 đồng. Nay V1 yêu cầu Công ty phải thanh toán số tiền tính đến ngày 19/11/2022 là 195.905.512 đồng; (trong đó nợ gốc là 99.784.285 đồng, nợ lãi là 96.121.227 đồng) là chính xác.

Do dịch C, Công ty làm ăn gặp nhiều khó khăn nên đã chậm thanh toán hai khoản vay này của V1. Công ty đề nghị V1 tạo điều kiện cho Công ty thanh toán dần theo lộ trình thanh toán sẽ gửi Tòa án sau và đề nghị V1 miễn giảm một phần lãi cho Công ty.

Hai Hợp đồng bảo lãnh ngày 22/6/2018 của Phùng Thị L và Nguyễn Mạnh T là bảo lãnh của hợp đồng tín dụng khác, mà hợp đồng tín dụng này đã tắt toán xong. Còn 2 khoản vay hiện nay V1 yêu cầu bà L và ông T đều không bảo lãnh khoản vay này.

Hiện nay Công ty do bà Nguyễn Quỳnh A làm giám đốc từ tháng 01/2020. Hiện nay bà L và ông T1 không còn là thành viên của công ty. Hiện nay công ty không còn hoạt động, đã rơi vào tình trạng phá sản nhưng chưa làm thủ tục tuyên bố phá sản.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận K đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng bị đơn là Công ty D1 và người liên quan là anh Nguyễn Mạnh T đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành lấy được lời khai, không tiến hành hòa giải được; Công ty D1 và anh Nguyễn Mạnh T cũng không có văn bản thể hiện quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét

xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng Công ty D1 và anh Nguyễn Mạnh T, chị Phùng Thị L vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

*** Những tài liệu trong quá trình giải quyết vụ án đã thu thập:**

- Tòa án đã 02 lần tiến hành xem xét thẩm định đối với tài sản thế chấp, tuy nhiên Công ty D1 đã không chấp hành việc đưa xe ô tô đến địa điểm xem xét thẩm định tại chỗ, nên không tiến hành được việc xem xét thẩm định theo quy định.

- Theo Công văn của Trung tâm Đ, Đội đăng ký xe - Phòng Cảnh sát điều tra hình sự, Công an quận K thể hiện: Phương tiện xe ô tô biển kiểm soát XXA-398.17 kiểm định ngày gần nhất là 08/01/2018, trạng thái xe đang lưu hành, không có trong cơ sở dữ liệu vật chứng.

*** Phát biểu của Kiểm sát viên:** Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử; thư ký phiên tòa, nguyên đơn về cơ bản đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đối với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 116, 117, 118, 119, 274, 275, 280, 282, 293, 299, 317, 319, 323, 335, 336, 342, 385, 398, 401, 463, 465, 466 Bộ luật Dân sự; các điều 90, 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu của V1. Buộc Công ty D1 phải trả V1 tổng số tiền tính đến ngày 14/7/2023 là 927.941.181 đồng; trong đó:

- Khoản nợ của Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ký ngày 21/8/2018 là 221.455.264 đồng, trong đó: Nợ gốc là 99.784.285 đồng, nợ lãi là 138.650.958 đồng.

- Khoản nợ của Hợp đồng tín dụng số 091118-3564874-01- SME, ngày 12/11/2018 là 195.679.442 đồng; trong đó nợ gốc là 115.819.977 đồng, nợ lãi là 79.641.572 đồng, phạt chậm trả là 217.893 đồng.

- Khoản nợ của Hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME là 493.826.496 đồng; trong đó nợ gốc là 333.305.951 đồng, lãi là 159.116.752 đồng, phạt chậm trả là 1.403.793 đồng.

Trường hợp Công ty D1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả khoản nợ như đã nêu trên thì V1 có quyền yêu cầu bà Phùng Thị L, ông Nguyễn Mạnh T liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty D1.

Trường hợp Công ty D1 và những người bảo lãnh là bà Phùng Thị L, ông Nguyễn Mạnh T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả khoản

tiền còn nợ của Hợp đồng tín dụng Hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME ngày 30/11/2018 thì V1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là 01 xe ô tô hiệu Mazda, biển kiểm soát XXA-398.17 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 301118-3564874-01-SME-TC ngày 30/11/2018 để thu hồi khoản nợ của Hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME ngày 30/11/2018.

Về án phí: Công ty D1 phải chịu 39.838.235 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết:

[1] Ngày 20/10/2022 V1 đã khởi kiện, yêu cầu Công ty D1 phải thực hiện các Hợp đồng tín dụng và các vấn đề khác có liên quan đến các hợp đồng tín dụng đã ký kết. Yêu cầu của V2 đã làm phát sinh tranh chấp Hợp đồng tín dụng. Các chủ thể tham gia ký kết hợp đồng tín dụng đều là pháp nhân, có mục đích lợi nhuận, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo các tài liệu người khởi kiện cung cấp thì người bị kiện là Công ty D1 có trụ sở tại phường N, quận K, thành phố H; theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận K.

- Về tư cách tham gia tố tụng:

[2] V2 khởi kiện, yêu cầu Công ty D1 phải thực hiện các Hợp đồng tín dụng và bà Phùng Thị L, ông Nguyễn Mạnh T phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong các Hợp đồng bảo lãnh đã ký kết, tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng bà Phùng Thị L là người đại diện theo pháp luật của công ty D1, nhưng tại thời điểm khởi kiện bà Nguyễn Quỳnh A là người đại diện theo pháp luật của Công ty D1. Do vậy trong vụ án này xác định V1 tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn; Công ty D1 (người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Quỳnh A) tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn; bà Phùng Thị L, ông Nguyễn Mạnh T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Đối với việc vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

[3] Bị đơn là Công ty D1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phùng Thị L, ông Nguyễn Mạnh T đã được tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên.

- Thời hiệu khởi kiện:

[4] Do các bên đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện; căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện trong vụ án này.

- Đối với các hợp đồng được ký kết giữa V1 với Công ty D1, bà Phùng Thị L, ông Nguyễn Mạnh T:

[5] V1 và Công ty D1 đã ký kết Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 21/8/2018; Hợp đồng tín dụng số 091118-3564874-01- SME ngày 12/11/2018, Hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME ngày 30/11/2018, Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 30118-356487-01-SME/TC ngày 30/11/2018; V1 và bà Phùng Thị L, ông Nguyễn Mạnh T đã ký kết Hợp đồng bảo lãnh số 01 và 02 ngày 22/6/2018. Những người tham gia ký kết hợp đồng đều đúng thẩm quyền, ký kết trên tinh thần tự nguyện; mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; hợp đồng được lập thành văn bản theo đúng quy định tại các điều 116, 117, 118, 119, 317, 319, 335, 336, 385, 398, 401, 463 của Bộ luật Dân sự; do vậy các hợp đồng nêu trên là Hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán khoản nợ của Hợp đồng Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 21/8/2018, tính đến ngày 14/7/2023 là 238.435.243 đồng; trong đó nợ gốc là 99.784.285 đồng, nợ lãi là 138.650.958 đồng:

[6] Ngày 21/8/2018 V1 đã đồng ý phát hành thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm cho Công ty D1, hạn mức sử dụng thẻ là 100.000.000 đồng, thời hạn sử dụng thẻ là 60 tháng, lãi suất là 25% và lãi suất được điều chỉnh theo quy định.

[7] Công ty D1 đã sử dụng thẻ từ ngày 24/8/2018. Quá trình sử dụng thẻ Công ty D1 đã sử dụng tổng số tiền là 2.274.265.154 đồng, đã thanh toán số tiền là 2.035.829.910 đồng, số tiền chưa thanh toán tính đến ngày 14/7/2023 là 238.435.243 đồng; trong đó nợ gốc là 99.784.285 đồng, nợ lãi là 138.650.958 đồng. Công ty D1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán, V1 yêu cầu Công ty D1 phải thanh toán số tiền còn nợ là 238.435.243 đồng là phù hợp quy định tại các điều 90, 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, các điều 280, 282, 466, 468 của Bộ luật Dân sự, cần được chấp nhận.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán khoản nợ của Hợp đồng tín dụng số 091118-3564874-01- SME, ngày 12/11/2018, tính đến ngày 14/7/2023 là 195.679.442; trong đó nợ gốc là 115.819.977 đồng, nợ lãi là 79.641.572 đồng (lãi trong hạn là 729.642 đồng, lãi quá hạn là 78.911.930 đồng) phạt chậm trả là 217.893 đồng:

[8] Theo Hợp đồng tín dụng số 091118-3564874-01- SME, ngày 12/11/2018 thì V1 đã cho Công ty H3 vay số tiền là 245.019.977 đồng; Công ty D1 đã nhận đủ số tiền vay thể hiện qua khế ước nhận nợ số 131118-3564874-01- SME ngày 13/11/2018. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty D1 đã trả V1 số tiền gốc là 129.200.000 đồng, số tiền gốc tính đến ngày 14/7/2023 Công ty D1 còn phải thanh toán là 115.819.977 đồng; Công ty D1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận, đã vi phạm hợp đồng tín dụng; V1 yêu cầu Công ty D1 phải thanh toán khoản tiền gốc là 115.819.977 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại các

điều 90, 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng, các điều 274, 275, 280, 466 Bộ luật Dân sự, cần được chấp nhận.

[9] Trong Hợp đồng tín dụng số 091118-3564874-01- SME, ngày 12/11/2018 và Khế ước nhận nợ số 131/18-3564874-01- SME ngày 13/11/2018, V1 và Công ty D1 đã thỏa thuận về lãi suất vay, thời điểm thay đổi lãi suất, lãi suất quá hạn, phương thức tính lãi, kỳ trả lãi phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Thông tư số 12 ngày 14/4/2010 hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận, Điều 282, khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Sau khi được giải ngân Công ty D1 đã trả tổng tiền lãi là 48.972.544 đồng. Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc nên khoản tiền vay đã chuyển sang quá hạn từ ngày 20/7/2020; tính đến ngày 14/7/2023 Công ty D1 còn nợ V1 khoản tiền lãi là 79.641.572 đồng; trong đó lãi trong hạn là 729.642 đồng, lãi quá hạn là 78.911.930 đồng. Khoản tiền này đã được tính toán trên cơ sở lãi suất do hai bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ, phù hợp pháp luật, cần được chấp nhận yêu cầu này của V1.

[10] Tại điểm c khoản 5 Điều 2 Hợp đồng tín dụng số 091118-3564874-01-SME, ngày 12/11/2018, V1 và Công ty D1 có thỏa thuận về lãi suất chậm trả đối với việc chậm trả lãi: “Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm, tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”. Công ty D1 trả lãi lần cuối cùng vào ngày 19/7/2020, sau đó Công ty D1 không trả lãi theo thỏa thuận, V1 yêu cầu Công ty D1 phải thanh toán tiền lãi chậm trả lãi kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc là ngày 20/7/2020 đến ngày 14/7/2023, số tiền lãi chậm trả là 217.893 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, phù hợp thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng cần được chấp nhận.

[11] Tại bản ghi lời khai của bà Phùng Thị L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, bà L trình bày: Đối với khoản vay ngày 13/11/2018 là 245.000.000 đồng, Công ty đã tất toán từ tháng 3/2020, hiện nay không còn nợ khoản tiền này nữa. Tuy nhiên bà L không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc tất toán khoản vay này nên không có cơ sở để chấp nhận.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán khoản tiền của Hợp đồng tín dụng 301118.5564874-01-SME, ngày 30/11/2018, tính đến ngày 14/7/2023 là 493.826.496 đ; trong đó nợ gốc là 333.305.951 đồng, lãi là 159.116.752 đồng (lãi trong hạn là 4.620.237 đồng, lãi quá hạn là 154.496.515 đồng), phạt chậm trả là 1.403.793 đồng;

[12] Theo Hợp đồng tín dụng 301118.5564874-01-SME, ngày 30/11/2018 thì V1 đã cho Công ty H3 vay số tiền là 544.000.000 đồng; Công ty D1 đã nhận đủ số tiền vay thể hiện qua khế ước nhận nợ số 301118 -3564874-01- SME ngày 30/11/2018. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty D1 đã trả V1 số tiền gốc là 210.694.049 đồng, tính đến ngày 14/7/2023 Công ty D1 còn phải thanh toán số tiền gốc là 333.305.951 đồng; Công ty D1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận, đã vi phạm hợp đồng tín dụng; V1 yêu cầu Công ty D1 phải thanh toán

khoản tiền gốc còn nợ là 333.305.951 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại các điều 274, 275, 280, 466 Bộ luật Dân sự, cần được chấp nhận.

[13] Tại Hợp đồng tín dụng 301118.5564874-01-SME, ngày 30/11/2018 và Khế ước nhận nợ số 131/18-3564874-01- SME ngày 13/11/2018 V1 và Công ty D1 đã thỏa thuận về lãi suất vay, thời điểm thay đổi lãi suất, lãi suất quá hạn, phương thức tính lãi, kỳ trả lãi phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Thông tư số 12 ngày 14/4/2010 hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận, Điều 282, khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Sau khi được giải ngân Công ty D1 đã trả tổng tiền lãi là 78.722.663 đồng. Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc nên khoản tiền vay đã chuyển sang quá hạn từ ngày 01/7/2020; tính đến ngày 14/7/2023 Công ty D1 còn nợ V1 khoản tiền lãi là 159.116.752 đồng; trong đó lãi trong hạn là 4.620.237 đồng, lãi quá hạn là 154.496.515 đồng. Khoản tiền này đã được tính toán trên cơ sở lãi suất do hai bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ, phù hợp pháp luật, cần được chấp nhận yêu cầu này của V1.

[14] Tại mục 4 Điều 2 của Hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME, ngày 30/11/2018 V1 và Công ty D1 có thỏa thuận về việc tính lãi suất chậm trả đối với lãi chậm trả: “Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm, tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”. Công ty D1 trả lãi lần cuối cùng vào ngày 29/6/2020, sau đó Công ty D1 không trả lãi theo thỏa thuận, V1 yêu cầu Công ty D1 phải thanh toán tiền lãi chậm trả lãi kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc là ngày 01/7/2020 đến ngày 14/7/2023, số tiền lãi chậm trả là 1.403.793 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, phù hợp thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng cần được chấp nhận.

- Đối với yêu cầu buộc bà Phùng Thị L, ông Nguyễn Mạnh T phải có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ của Công Ty D1 như đã cam kết tại Hợp đồng bảo lãnh số 01 và 02 ngày 22/6/2018:

[15] Bà Phùng Thị L cho rằng hai Hợp đồng bảo lãnh ngày 22/6/2018 của Phùng Thị L và Nguyễn Mạnh T là bảo lãnh của hợp đồng tín dụng khác, mà hợp đồng tín dụng này đã tất toán xong; bà L và ông T không bảo lãnh cho khoản vay của Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 21/8/2018, Hợp đồng tín dụng số 091118-3564874-01- SME ngày 12/11/2018 và Hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME ngày 30/11/2018. Tuy nhiên tại Điều 1 của Hợp đồng Bảo lãnh số 01 và số 02 ngày 22/6/2018, bà Phùng Thị L và ông Nguyễn Mạnh T đã đồng ý bảo lãnh cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và trong tương lai gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty D1 đối với V1; phạm vi bảo lãnh là Hợp đồng cho vay hạn mức số 210618-3546874-01-SME ngày 22/6/2018 và các văn kiện tín dụng được ký trước, trong và sau ngày ký kết hợp đồng này.

[16] Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 21/8/2018, Hợp đồng tín dụng số 091118-3564874-01- SME ngày 12/11/2018 và Hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME ngày 30/11/2018 Công ty D1 và V1 ký trong khoảng thời gian mà bà L và ông T chưa chấm dứt bảo lãnh theo quy định tại Điều 343 Bộ luật Dân sự; do vậy trong trường hợp Công ty D1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của các hợp đồng tín dụng nêu trên thì bà Phùng Thị L và ông Nguyễn Mạnh T phải liên đới thực hiện nghĩa vụ thay cho Công ty D1 theo quy định tại Điều 335, Điều 336, Điều 338 và Điều 342 của Bộ luật Dân sự; V1 có quyền yêu cầu bà Phùng Thị L, ông Nguyễn Mạnh T liên đới thực hiện thanh toán toàn bộ khoản tiền còn nợ của Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 21/8/2018, Hợp đồng tín dụng số 091118-3564874-01- SME ngày 12/11/2018, Hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME ngày 30/11/2018 như đã nêu tại phần [7] [8] [9] [10] [12] [13] [14].

- Đối với yêu cầu phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ:

[17] Tại Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 301118-3564874-01-SME-TC ngày 30/11/2018, Công ty D1 đã tự nguyện thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty D1 là 01 xe ô tô con nhãn hiệu MAZDA, số loại 3, biển kiểm soát XXA-398.17 để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản thế chấp và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác phát sinh từ tất cả các hợp đồng tín dụng, văn bản tín dụng ký kết giữa V1 với Công ty D1 trong khoảng thời gian kể từ ngày 30/11/2018 đến ngày 30/11/2021. Trong khoảng thời gian từ 30/11/2018 đến ngày 30/11/2021 giữa V1 và Công ty D1 đã ký hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME ngày 30/11/2018 để vay khoản tiền là 544.000.000 đồng; do Công ty D1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên V1 đã khởi kiện yêu cầu Công ty D1 phải thanh toán khoản tiền còn nợ tính đến ngày 14/7/2023 là 493.826.496 đồng; trong đó nợ gốc là 333.305.951 đồng, nợ lãi là 159.116.752 đồng, phạt chậm trả là 1.403.793 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi tất toán khoản vay. Trong trường hợp Công ty D1, bà Phùng Thị L, ông Nguyễn Mạnh T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ này, V1 có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền thu hồi tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con nhãn hiệu MAZDA, số loại 3, biển kiểm soát XXA-398.17 để phát mại thu hồi khoản nợ của hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME ngày 30/11/2018 theo quy định tại Điều 293, Điều 299, khoản 5, khoản 7 Điều 323 của Bộ luật Dân sự.

[18] Do thời gian ký kết Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 21/8/2018 và Hợp đồng tín dụng số 091118-3564874-01- SME ngày 12/11/2018 không nằm trong khoảng thời mà trong Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 301118-3564874-01-SME-TC ngày 30/11/2018 cam kết bảo đảm khoản vay nên yêu cầu của V1 về việc sử dụng tài sản thế chấp là ô tô con nhãn hiệu MAZDA, số loại 3, biển kiểm soát XXA-398.17 để bảo đảm cho hai khoản vay này không được chấp nhận.

- Về án phí:

[19] Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên V1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bị đơn là Công ty D1 phải chịu án dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo bản án:

[21] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 116, 117, 118, 119, 274, 275, 280, 282, 293, 299, 317, 319, 323, 335, 336, 342, 385, 398, 401, 463, 465, 466 Bộ luật Dân sự; các điều 90, 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP V:

Buộc Công ty Cổ phần D1 phải trả Ngân hàng TMCP V – T tổng số tiền tính đến ngày 14/7/2023 là 927.941.181 đồng (*Chín trăm hai mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi một nghìn một trăm tám mươi một đồng*); trong đó:

- Khoản nợ của Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ký ngày 21/8/2018 là 221.455.264 đồng (*Hai trăm hai mươi một triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi bốn đồng*, trong đó: Nợ gốc là 99.784.285 đồng (*Chín mươi chín triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng*), nợ lãi là 138.650.958 đồng (*Một trăm ba mươi tám triệu sáu trăm năm mươi nghìn chín trăm năm mươi tám đồng*);

- Khoản nợ của Hợp đồng tín dụng số 091118-3564874-01- SME, ngày 12/11/2018 là 195.679.442 đồng (*Một trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi chín đồng bốn trăm bốn mươi hai đồng*); trong đó nợ gốc là 115.819.977 đồng (*Một trăm mười lăm triệu tám trăm mười chín nghìn chín trăm bảy mươi bảy đồng*), nợ lãi là 79.641.572 đồng (*Bảy mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng*), phạt chậm trả là 217.893 đồng (*Hai trăm mười bảy nghìn tám trăm chín mươi ba đồng*);

- Khoản nợ của Hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME là 493.826.496 đồng (*Bốn trăm chín mươi ba triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng*); trong đó nợ gốc là 333.305.951 đồng (*Ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm linh năm nghìn chín trăm năm mươi một đồng*), nợ lãi là 159.116.752 đồng (*Một trăm năm mươi chín triệu một trăm mười sáu nghìn bảy*

trăm năm mươi hai đồng), phạt chậm trả là 1.403.793 đồng (*Một triệu bốn trăm linh ba nghìn bảy trăm chín mươi ba đồng*).

Kể từ ngày 15/7/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay, Công ty Cổ phần D1 còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 21/8/2018, Hợp đồng tín dụng số 091118-3564874-01- SME ngày 12/11/2018, Hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME ngày 30/11/2018 đã ký kết giữa Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần D1.

Trường hợp Công ty Cổ phần D1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả khoản nợ của Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 21/8/2018, Hợp đồng tín dụng số 091118-3564874-01- SME ngày 12/11/2018, Hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME ngày 30/11/2018 như đã nêu trên thì Ngân hàng TMCP V có quyền yêu cầu bà Phùng Thị L, ông Nguyễn Mạnh T liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần D1.

Trường hợp Công ty Cổ phần D1 và những người bảo lãnh là bà Phùng Thị L, ông Nguyễn Mạnh T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả khoản tiền còn nợ của Hợp đồng tín dụng Hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME ngày 30/11/2018 thì ngân hàng TMCP V có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là 01 xe ô tô hiệu Mazda, biển kiểm soát XXA-398.17 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 301118-3564874-01-SME-TC ngày 30/11/2018 để thu hồi khoản nợ của Hợp đồng tín dụng số 301118.5564874-01-SME ngày 30/11/2018.

Về án phí: Công ty Cổ phần D1 phải chịu 39.838.235 đồng (*Ba mươi chín triệu tám trăm ba mươi tám nghìn hai trăm ba mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng TMCP V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003721 ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận K, thành phố H.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Công ty Cổ phần D1, bà Phùng Thị L, ông Nguyễn Mạnh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDTP H;
- VKSNDTP H;
- VKSND quận K ;
- Chi cục THA dân sự quận K;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lan Hương